

Ľựс	
訓読み: ちから 音読み: リョク	かれ わたし ぱい ちから 彼は 私の 2倍の力 があります。(Anh ấy có sức mạnh gấp 2 lần tôi)
	でんりょく のうりょく 電力(điện lực) 努力 (nỗ lực) 能力(năng lực)
MÔN	
門	月月月月
訓読み: 音読み: モン	上版的表表 入門 (nhập môn) 専門 (chuyên môn)

NHŲC





訓読み:

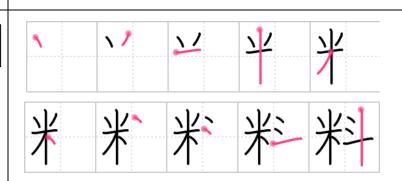
音読み:ニク

ぎゅうにく にくたい 牛肉 (thịt bò) 肉体 (cơ thể)

にくしん 肉親 (quan hệ ruột thịt)

LIỆU



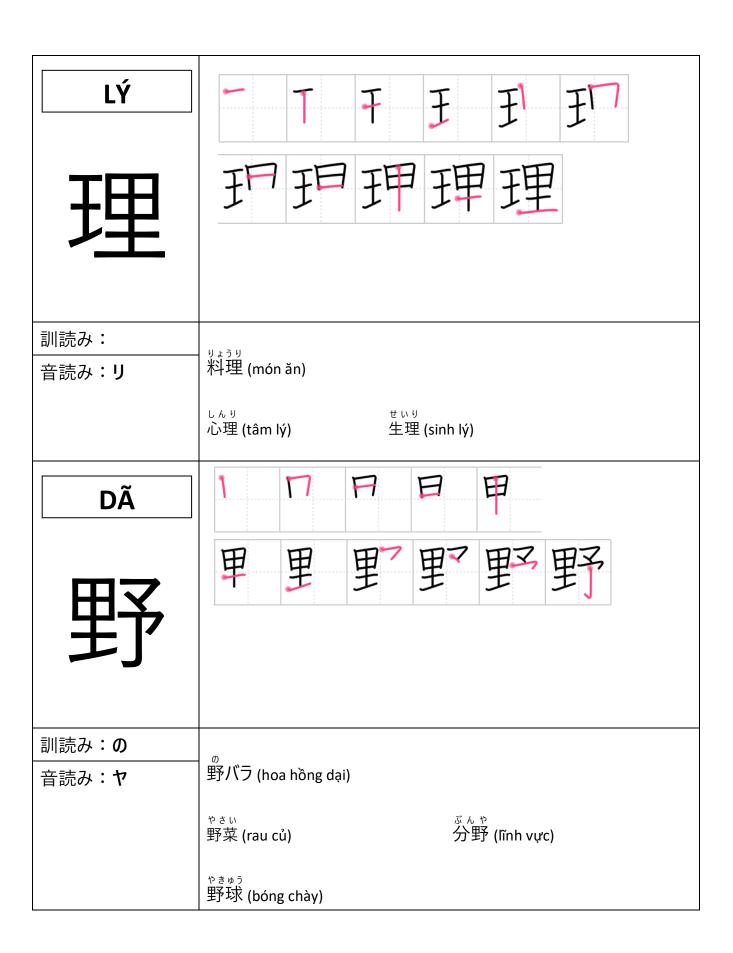


訓読み:

音読み:**リヨウ**

ざいりょう 材料(nguyên liệu) _{ちょうみりょう} 調味料(gia vị)

りょうきん 料金(tiền phí) ^{ゅうりょう} 有料(có phí) t りょう 無料 (miễn phí)



BÁN	
訓読み: 音読み: ハン	はんぶん 半分 (một nửa) 半額 (nửa giá tiền)
	はんとう 半島 (bán đảo) 半球 (bán cầu)
ĐẠI	
大	
訓読み:	**************************************
おお・きい	大きい
音読み: タイ・ダイ	だいがく たいしょう 大学 大正 (thời kì Taisho ở Nhật)

TIỂU 訓読み: ちい・さい 音読み:ショウ いさい い学校 (trường tiểu học) しょうがっこう 小学校 (trường tiểu học)